



shòu mài

售卖

verb · sell

Example Sentences

Zhè jiā diàn shòu mài xīn xiān shuǐ guǒ

这家店 售卖新鲜水果。

This store sells fresh fruit.

Wǎng shàng shòu mài de shāng pǐn zhǒng lèi hěn duō

网 上 售卖的商品种类很多。

There are many types of goods sold online.

Trace each character, then write the word on your own.

售	售	售	售	售	售	售	售	售	售	售
售	售	售								

卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖
